

Quảng Nghĩa, ngày 27 tháng 06 năm 2025

THÔNG TIN

Công khai thông tin điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục mầm non trường mầm non Quảng Nghĩa năm học 2024 -2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn (Đại học sư phạm MN)	
Hiệu trưởng	01	01	0	0	0	01	
Phó hiệu trưởng	02	02	0	0	0	02	
Giáo viên	17	17	03	0	02	14	Tỷ lệ 1,7 GV/ lớp
Nhân viên kế toán	01	01	0	0		01	
Nhân viên y tế	01	01	01	0	01	0	
Nhân viên vệ sinh	01	01	0	0	0	0	
Nhân viên cấp dưỡng	03	03	0	0	0	0	Bồi dưỡng kiến thức VSATTP
Nhân viên bảo vệ	03	0	01	0	0	0	
Số CBQL,GV hoàn thành chương trình BDTX	20	20	0				20/20 tỷ lệ 100%
Cộng	29	24	05	0	3	19	

II. THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin diện tích đất

STT	Điểm trường	Nội dung	Diện tích (m ²)	Tổng diện tích (1)+(2)+(3)	Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 trẻ	Diện tích bình quân tối thiểu theo quy định
1	Trung tâm	Tổng diện tích đất ⁽¹⁾	4.828	6.674.6	35m ² /trẻ	12m ² /trẻ
2	Thôn 01	Tổng diện tích đất ⁽²⁾	1.482.6			
3	Nga bát	Tổng diện tích đất ⁽³⁾	364.0			

2. Thông tin khối phòng

STT	Tên phòng	Kiến cổ	Bán kiến cổ	Diện tích (m ²)	Diện tích bình quân/ trẻ theo quy định (m ²)	Diện tích bình quân/ trẻ tại trường (m ²)	Ghi chú
1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ						
1.1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ	4	6	1246			
	Khu sinh hoạt chung	4	6	584	1,50	3,07	
	Phòng ngủ	4	3	232	1,20	1,22	
	Phòng vệ sinh	4	6	127	0,40	0,66	
	Hiên chơi	4	6	302.7	0,50	1,59	
1.2	Phòng giáo dục thể chất, phòng GD nghệ thuật	1		75,6	2,0	0,398	Tổng diện tích quy định không nhỏ hơn 60m ²
1.3	Sân chơi			2521	1,0	13,26	
2	Khối phòng tổ chức ăn						

2.1	Nhà bếp		1	85,8	0,30	0,45	
2.2	Kho bếp		1	4,2	10,0		
3	Khối phòng phụ trợ						
3.1	Văn phòng (phòng họp)	1		75.6			
3.2	Phòng y tế		1	18,0	10,0		
3.3	Nhà kho		1	7,6	40,0		
3.4	Sân vườn			2,283	3,0	12,0	
4	Một số phòng khác						
4.1	Phòng hiệu trưởng		1	25.7			
4.2	Phòng phó hiệu trưởng		1	25.7			
4.3	Phòng kế toán		1	18.0			
4.4	Phòng nhân viên		1	18.0			
4.5	Phòng bảo vệ	1		9.0			
4.6	Phòng vệ sinh GV, NV		1	6.0			
4.7	Nhà để xe			60.0			
5	Hạ tầng kĩ thuật						
STT	Nội dung	Đạt			Không đạt		
5.1	Hệ thống cấp nước sạch	2					
5.2	Hệ thống cấp điện	2					
5.3	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	2					
5.4	Hạ tầng CNTT liên lạc (điện thoại, kết nối internet)	2					
5.5	Khu thu gom rác thải	2					

6. Số lượng các thiết bị, DDĐC hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng hiện có	Đối chiếu theo quy định	Đánh giá
a	Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có	10 bộ	10	Đạt
b	Số lượng đồ chơi ngoài trời	14		Đạt

	Một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.	30		Đạt
--	---	----	--	-----

III. THÔNG TIN VÀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Theo kết luận của đoàn kiểm tra đánh giá ngoài tháng 09 năm 2024, trường đạt kết quả cụ thể:

- + Các tiêu chí đạt Mức 1: 25/25;
- + Các tiêu chí đạt Mức 2: 25/25;
- + Các tiêu chí đạt Mức 3: 7/19;
- + Các tiêu chí đạt Mức 4: 1/6.

Trường đạt chuẩn Quốc gia Mức **độ 1**, Kiểm định chất lượng giáo dục **Cấp độ 2** theo Quyết định số 195/QĐ-SGDĐT ngày 10/10/2023 của Sở giáo dục Đào tạo tỉnh Quảng Ninh Quyết định “Về việc cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia cho Trường mầm non Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái”. Cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 cho Trường mầm non Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái, thời hạn 05 năm.

Quảng Nghĩa, ngày 27 tháng 09 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Nhã